

Mục 3. Tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật

Việc xây dựng tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật dựa trên các yếu tố về khả năng đáp ứng các yêu cầu về số lượng, chất lượng, thời hạn giao hàng, vận chuyển, lắp đặt, bảo hành, cung cấp các dịch vụ sau bán hàng (nếu có), thông tin về kết quả thực hiện hợp đồng của nhà thầu theo quy định tại Điều 19 và Điều 20 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP, chất lượng hàng hóa tương tự được công khai theo quy định tại Điều 20 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP (nếu có) và các yêu cầu khác nêu trong Chương V.

| Nội dung đánh giá | | Sử dụng tiêu chí đạt/không đạt |
|--|--|--------------------------------|
| 1. Đặc tính, thông số kỹ thuật của hàng hóa, tiêu chuẩn sản xuất, tiêu chuẩn chế tạo và công nghệ | | |
| 1.1. Tính hợp lệ của hàng hóa chào thầu | Có bảng kê danh mục của tất cả hàng hóa dự thầu kê cả webform dự thầu trong đó có đầy đủ các thông tin như sau: <i>ký mã hiệu, nhãn hiệu, năm sản xuất, xuất xứ, hãng sản xuất, cấu hình, tính năng kỹ thuật chi tiết.</i> Có kèm các tài liệu tin cậy thể hiện đầy đủ hình ảnh thực tế và thông số kỹ thuật, tính năng, chức năng của hàng hóa: <i>datasheet / catalogue / website chính thức của nhà sản xuất.</i> (Trường hợp các tài liệu không phải tiếng Việt, nhà thầu phải có bản dịch sang tiếng Việt và chịu hoàn toàn trách nhiệm về tính chính xác của những nội dung trong bản dịch). | Đạt |
| | Không có đủ hoặc rõ ràng đáp ứng các nội dung nêu trên. | Không đạt |
| 1.2. Đặc tính, thông số kỹ thuật của hàng hóa, tiêu chuẩn sản xuất. | Tất cả hàng hóa dự thầu có đặc tính, thông số kỹ thuật, tiêu chuẩn chất lượng sản xuất, tiêu chuẩn chế tạo hoàn toàn phù hợp đáp ứng yêu cầu của E-HSMT nêu tại Chương V | Đạt |
| | Không đáp ứng một trong các | Không đạt |

| Nội dung đánh giá | | Sử dụng tiêu chí đạt/không đạt |
|--|---|--------------------------------|
| | yêu cầu nêu trên. | |
| 2. Giải pháp kỹ thuật, biện pháp tổ chức cung cấp, lắp đặt hàng hóa | | |
| Biện pháp tổ chức cung cấp, thi công, lắp đặt hàng hóa | <p>Nhà thầu trình bày đầy đủ, hợp lý, khả thi Biện pháp kỹ thuật thi công như sau:</p> <p>1/. Thuyết minh biện pháp tổ chức cung cấp, thi công, lắp đặt hàng hóa để đạt hiệu quả kinh tế và tạo sự thuận lợi nhất cho các đơn vị thụ hưởng trong quá trình tiếp nhận và sử dụng hàng hóa.</p> <p>2/. Biện pháp kiểm tra, nghiệm thu, vận hành thử nghiệm: Có thuyết minh đề xuất chi tiết, hợp lý, khả thi thực hiện và phù hợp với E-HSMT; đồng thời, vận dụng các quy định của pháp luật hiện hành đề xuất toàn bộ danh mục hồ sơ và chi tiết các mẫu biểu: kiểm tra, nghiệm thu, vận hành thử nghiệm</p> <p>3/. Có thuyết minh trình bày đầy đủ, hợp lý, chi tiết và rõ ràng biện pháp phối hợp với chủ đầu tư trong quá trình cung cấp lắp đặt hàng hóa phải phù hợp và thống nhất các nội dung trong E-HSDT và phù hợp với E-HSMT của gói thầu.</p> <p>4./ Thuyết minh cụ thể nội dung đào tạo - hướng dẫn sử dụng</p> | Đạt |
| | Nhà thầu không trình bày đầy đủ, hợp lý, khả thi hoặc có trình bày nhưng sơ sài, không đi vào trọng tâm với các giải pháp kỹ thuật, biện pháp tổ chức, tiến độ cung cấp hàng hóa so với | Không đạt |

| Nội dung đánh giá | | Sử dụng tiêu chí đạt/không đạt |
|--|---|--------------------------------|
| | yêu cầu của E-HSMT | |
| 3. Tiến độ cung cấp hàng hóa | | |
| Bảng tiến độ cung cấp hàng hóa hợp lý, khả thi phù hợp với đề xuất kỹ thuật và đáp ứng yêu cầu của E-HSMT. | Có Bảng tiến độ cung cấp hàng hóa chi tiết các mốc thời gian hợp lý, khả thi và phù hợp với đề xuất kỹ thuật và đáp ứng yêu cầu của E- HSMT (≤ 60 ngày kể từ khi hợp đồng có hiệu lực): + Biểu tiến độ thực hiện hợp đồng phải thể hiện được tính tuần tự và sự liên tục của các hạng mục công việc và phù hợp với biện pháp biện pháp cung cấp và lắp đặt hàng hóa do nhà thầu đề xuất. | Đạt |
| | Không có Bảng tiến độ cung cấp hàng hóa hoặc có Bảng tiến độ cung cấp hàng hóa nhưng không chi tiết các mốc thời gian, không hợp lý, không khả thi, không phù hợp với đề xuất kỹ thuật như nêu trên. | Không đạt |
| 4. Mức độ đáp ứng các yêu cầu về bảo hành, bảo trì | | |
| 4.1. Thời gian bảo hành | Thời gian bảo hành theo từng hạng mục thiết bị ≥ 12 tháng kể từ ngày nghiệm thu đưa vào sử dụng mà không nhỏ hơn thời gian bảo hành của nhà sản xuất. | Đạt |
| | Thời gian bảo hành theo từng hạng mục thiết bị < 12 tháng. | Không đạt |
| 4.2. Mức độ đáp ứng bảo hành, bảo trì, dịch vụ hỗ trợ khách hàng | <ul style="list-style-type: none"> - Có cam kết hàng hóa được hưởng đầy đủ chế độ bảo hành chính hãng của nhà sản xuất (hoặc đại lý phân phối chính thức). - Cam kết có mặt tận nơi trong vòng 48 giờ để khắc phục sự cố kể từ khi nhận được yêu cầu từ chủ đầu tư hoặc đơn vị sử dụng. - Cam kết thời gian hoàn thành | Đạt |

| Nội dung đánh giá | | Sử dụng tiêu chí đạt/không đạt |
|---|---|--------------------------------|
| | xử lý bảo hành hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng khác tối đa 72 giờ kể từ thời điểm nhận được yêu cầu. | |
| | - Không có đầy đủ các cam kết hoặc có cam kết nhưng nội dung không đáp ứng đầy đủ theo yêu cầu - Không đáp ứng các yêu cầu nêu trên. | Không đạt |
| 5. Khả năng thích ứng về mặt địa lý, môi trường | | |
| 5.1. Khả năng thích ứng về địa lý | Có cam kết Hàng hóa, thiết bị được cung cấp hoàn toàn thích ứng về địa lý với điều kiện khí hậu Việt Nam. | Đạt |
| | Không có cam kết theo yêu cầu nêu trên | Không đạt |
| 5.2. Khả năng tác động đối với môi trường và đề xuất biện pháp giải quyết. | Cam kết Hàng hóa, thiết bị được cung cấp không có ảnh hưởng, tác động nhiều đến môi trường và đề xuất biện pháp giải quyết hợp lý. | Đạt |
| | Hàng hóa, thiết bị được cung cấp có ảnh hưởng, tác động nhiều đến môi trường và không có đề xuất biện pháp giải quyết hợp lý. | Không đạt |
| 6. Các yếu tố về điều kiện thương mại, thời gian giao hàng, đào tạo chuyên giao công nghệ | | |
| Điều kiện thương mại, thời gian thực hiện, đào tạo, hướng dẫn sử dụng hợp lý, khả thi, phù hợp với đề xuất về tiến độ cung cấp. | - Có cam kết chấp thuận cung cấp khối lượng hàng hóa thực tế theo số lượng tại thời điểm cung cấp. - Có cam kết thu hồi và thay thế hàng hóa tương đương (01 đổi 01) trong trường hợp hàng hóa trong quá trình bàn giao không đảm bảo chất lượng hoặc hư hỏng do lỗi của nhà thầu hoặc | Đạt |

| Nội dung đánh giá | | Sử dụng tiêu chí đạt/không đạt |
|--|---|--------------------------------|
| | nhà sản xuất. Thời gian thay thế không quá 48 giờ sau khi nhận được yêu cầu từ phía Chủ đầu tư. - Có cam kết thực hiện kiểm tra và hướng dẫn sử dụng, bảo quản ngay sau khi bàn giao hàng hóa cho đơn vị sử dụng | |
| | Không có cam kết hoặc có cam kết mà không đầy đủ các nội dung nêu trên. | Không đạt |
| 7. Uy tín của nhà thầu | | |
| 7.1. Uy tín của nhà thầu thông qua việc thực hiện các hợp đồng tương tự và tham dự các gói thầu trước đó <i>(Tiêu chí này được đánh giá dựa trên thông tin công bố “danh sách tổ chức, cá nhân vi phạm” tại hệ thống mạng đấu thầu quốc gia (http://muasamcong.mpi.gov.vn/) hoặc Trường hợp Nhà thầu bị bất kỳ cơ quan hay tổ chức nào phân ánh có hành vi gian lận, vi phạm các quy định tại điều 89 của Luật đấu thầu của các gói thầu trước đó mà nhà thầu đã tham dự kèm theo tài liệu chứng minh)</i> | Nhà thầu không bị cấm tham gia hoạt động đấu thầu bởi bất kỳ cơ quan hay tổ chức nào. Chưa từng bị bất kỳ chủ đầu tư/ bên mời thầu nào ra quyết định xử phạt, kết luận có hành vi gian lận, vi phạm các quy định tại điều 89 của Luật đấu thầu vì bất kỳ lý do gì | Đạt |
| | Nhà thầu đã từng bị cấm tham gia hoạt động đấu thầu bởi bất kỳ cơ quan hay tổ chức nào. Đã từng bị bất kỳ chủ đầu tư/ bên mời thầu nào ra quyết định xử phạt, kết luận có hành vi gian lận, vi phạm các quy định tại điều 89 của Luật đấu thầu | Không đạt |
| Kết luận: Nhà thầu được đánh giá đạt yêu cầu về kỹ thuật khi tất cả các tiêu chuẩn được đánh giá là đạt. Trường hợp nhà thầu không đạt một trong các tiêu chuẩn thì được đánh giá là không đạt và không được xem xét, đánh giá ở bước tiếp theo | | |